BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05 / 2017/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2017*

THÔNG TƯ

Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Ban Quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp.

5. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, kết quả hoạt động chủ yếu của ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của

Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan Nhà nước; làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê; đáp ứng nhu cầu trao đổi, hợp tác thông tin với các tổ chức, cá nhân.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê gồm:

a) Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê gồm mã số, nhóm, tên chỉ tiêu *(Phụ lục I kèm theo)*;

b) Nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp *(Phụ lục II kèm theo)*.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ tổ chức xây dựng chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê trình Bộ trưởng ban hành; chủ trì hoặc phối hợp tổ chức các cuộc điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ nhằm phục vụ thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc các chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê; chủ trì tổng hợp thông tin thống kê được quy định trong hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê để trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố; tổ chức phổ biến thông tin thống kê; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình tình thực hiện Thông tư này.

b) Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu được phân công trong hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê và cung cấp số liệu cho Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân.

2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng ban Ban Quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê trên địa bàn cung cấp cho các Cục, Vụ quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 1 năm 2018.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website của Chính phủ;
- Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các Sở KH&ĐT tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT;
- Lưu: VT, TCTK (5).

BỘ TRƯỞNG

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục I: DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KẾ HOẠCH, ĐẦU TƯ VÀ THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 11 năm2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Dân số		
1	0101	Tỷ số giới tính của dân số
2	0102	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
02. Lao động, việc làm		
3	0201	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
4	0202	Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số
5	0203	Tỷ lệ lao động có việc làm theo số giờ thực tế trong tuần
6	0204	Số giờ làm việc bình quân 1 lao động có việc làm trong tuần
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế		
7	0301	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
8	0302	Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp
9	0303	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới
10	0304	Số doanh nghiệp giải thể
11	0305	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới
12	0306	Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới
13	0307	Số trang trại, lao động trong các trang trại
14	0308	Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản trang trại sử dụng
15	0309	Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại
16	0310	Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp
17	0311	Tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong GDP

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
18	0312	Số cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
19	0313	Số chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
20	0314	Tổng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
21	0315	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa
22	0316	Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước
23	0317	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
24	0318	Số thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
25	0319	Số lao động thường xuyên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
26	0320	Doanh thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
27	0321	Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
28	0322	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
29	0323	Số cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
30	0324	Số lượt cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đào tạo, bồi dưỡng
31	0325	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ
32	0326	Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
33	0327	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển
34	0328	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng
35	0329	Tổng số vốn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay
36	0330	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất
04. Đầu tư và xây dựng		
37	0401	Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
38	0402	Số lượt dự án điều chỉnh vốn, số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn
39	0403	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài
40	0404	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn
41	0405	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
42	0406	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài
43	0407	Vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài
44	0408	Số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
45	0409	Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
46	0410	Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
47	0411	Lao động, lợi nhuận, thuế và các khoản phải nộp ngân sách của các dự án đầu tư ra nước ngoài
48	0412	Số dự án thất thoát, lãng phí được phát hiện
49	0413	Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản
50	0414	Số dự án chậm tiến độ
51	0415	Số dự án được đánh giá ban đầu theo quy định
52	0416	Số dự án được đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn theo quy định
53	0417	Số dự án được đánh giá kết thúc theo quy định
54	0418	Số dự án được đánh giá tác động theo quy định
55	0419	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng có vấn đề kỹ thuật, không có hiệu quả
56	0420	Tổng số gói thầu

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
57	0421	Tổng giá gói thầu
58	0422	Tổng giá trúng thầu
59	0423	Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu
05. Kinh doanh bất động sản		
60	0501	Doanh thu kinh doanh bất động sản
06. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		
61	0601	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản
62	0602	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
63	0603	Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp
07. Công nghiệp		
64	0701	Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao
65	0702	Tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao so với giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
66	0703	Nhóm chỉ tiêu phản ánh xu hướng kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
08. Thương mại, dịch vụ		
67	0801	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
68	0802	Tỷ trọng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước
69	0803	Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn địa phương
09. Công nghệ thông tin và truyền thông		
70	0901	Tỷ lệ lao động sử dụng máy tính trong các cơ sở kinh tế
10. Giáo dục		
71	1001	Số năm đi học bình quân

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
72	1002	Số năm đi học kỳ vọng
73	1003	Chi tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư
11. Y tế và chăm sóc sức khỏe		
74	1101	Chi tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư
12. Văn hóa, thể thao và du lịch		
75	1201	Chi tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư
76	1202	Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú
13. Mức sống dân cư		
77	1301	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng
78	1302	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất
79	1303	Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng
80	1304	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng
81	1305	Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư
82	1306	Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền
83	1307	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người
14. Bảo vệ môi trường		
84	1401	Chỉ số hoạt động môi trường
15. Khu kinh tế		
85	1501	Số lượng khu kinh tế đã được thành lập
86	1502	Diện tích của các khu kinh tế
87	1503	Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng khu kinh tế
88	1504	Số lượng và công suất của các nhà máy xử lý nước thải trong khu kinh tế

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
16. Khu công nghiệp, khu chế xuất		
89	1601	Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã thành lập
90	1602	Diện tích đất công nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất
91	1603	Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế
92	1604	Số lượng và công suất của các nhà máy xử lý nước thải của các khu chức năng trong khu kinh tế
93	1605	Công suất của các nhà máy xử lý nước thải tập trung
94	1606	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
95	1607	Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp

Phụ lục II: NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KẾ HOẠCH, ĐẦU TƯ VÀ THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

01. Dân số

0101. Tỷ số giới tính của dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của một tập hợp dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số (\%)} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ).

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0102. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

02. Lao động, việc làm

0201. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện bằng số phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao động) chiếm trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ (\%)} = \frac{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (LLLĐ)}}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra lao động và việc làm.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0202. Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người có việc làm chiếm trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người có việc làm}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra lao động và việc làm.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0203. Tỷ lệ lao động có việc làm theo số giờ thực tế trong tuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động có việc làm theo số giờ thực tế trong tuần là tỷ lệ phần trăm lao động có việc làm/làm việc tính theo số giờ làm việc thực tế trong tuần chiếm trong tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm theo số giờ thực tế trong tuần (\%)} = \frac{\text{Số lao động của mỗi nhóm giờ làm việc thực tế trong tuần}}{\text{Tổng lao động có việc làm}} \times 100$$

Số giờ đã làm việc thực tế bao gồm thời gian đã làm việc tại cơ sở làm việc và thời gian làm các hoạt động phụ trợ cho công việc (lau chùi/sửa chữa/bảo trì công cụ làm việc, chuẩn bị nơi làm việc/hoá đơn chứng từ/báo cáo); thời gian người lao động không làm việc vì những lý do gắn liền với quá trình sản xuất/dịch vụ hoặc tổ chức công việc (ví dụ như thời gian chờ đợi, tháo lắp thiết bị, do tai nạn); thời gian chờ việc tại nơi làm việc (thực tế không có việc song người chủ vẫn phải trả công cho họ theo hợp đồng việc làm đã ký kết). Số giờ đã làm việc thực tế còn bao gồm thời gian giải lao ở nơi làm việc (như uống chè, cà phê); nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa/thời gian đi-về và số

giờ được trả công nhưng thực tế không làm việc (như nghỉ phép, nghỉ lễ, nghỉ ốm đau/thai sản).

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý phân tổ theo:

- Số giờ: Số giờ làm việc thực tế trong tuần được chia ra 3 nhóm: (1) số giờ làm việc ngắn (dưới 20 giờ/tuần), (2) số giờ làm việc trung bình (20 đến 40 giờ/tuần) và (3) số giờ làm việc dài (trên 40 giờ/tuần).

- Giới tính;

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Thành thị/nông thôn.

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Số giờ: Số giờ làm việc thực tế trong tuần được chia ra 3 nhóm: (1) số giờ làm việc ngắn (dưới 20 giờ/tuần), (2) số giờ làm việc trung bình (20 đến 40 giờ/tuần) và (3) số giờ làm việc dài (trên 40 giờ/tuần).

- Giới tính;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0204. Số giờ làm việc bình quân 1 lao động có việc làm trong tuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số giờ làm việc bình quân 1 lao động có việc làm trong tuần là chỉ tiêu tương đối, được tính bằng cách chia tổng số giờ làm việc thực tế của tất cả lao động có việc làm trong tuần cho tổng số lao động có việc làm trong tuần tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Số giờ làm việc bình quân 1 lao động có việc làm trong tuần (giờ)} = \frac{\text{Tổng số giờ làm việc thực tế của tất cả lao động có việc làm trong tuần}}{\text{Tổng số lao động có việc làm trong tuần}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý phân tổ theo:

- Giới tính;

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Thành thị/nông thôn.

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Giới tính;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế

0301. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là cơ sở sản xuất kinh doanh, hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế, trừ các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp), có các đặc điểm sau:

- Có địa điểm xác định;

- Là cơ sở thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình; chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;

- Nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ;

- Có người quản lý hoặc chịu trách nhiệm công việc tại đó;

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh...).

Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Chỉ tiêu này được tính toán và công bố hàng năm. Đối với những năm tiến hành tổng điều tra kinh tế thì lấy theo kết quả tổng điều tra; những năm không có tổng điều tra thì điều tra mẫu để suy rộng số cơ sở.

Với những năm điều tra mẫu, số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp đang hoạt động tại thời điểm thống kê được ước lượng từ kết quả điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp theo các công thức sau:

$$M_1^{tq} = \sum_{t=1}^{63} M_1^t \quad (1)$$

$$M_1^t = \sum_{h=1}^{n} M_1^h \quad (2)$$

$$M_1^h = M_0^h \times k_1^h \quad (3)$$

$$k_1^h = \frac{\sum_{x=1}^{n} m_1^x}{\sum_{x=1}^{n} m_0^x} \quad (4)$$

Trong đó:

M_1^{tq} : Số cơ sở ước lượng toàn quốc;

M_1^t : Số cơ sở ước lượng của tỉnh/thành phố;

M_1^h : Số cơ sở ước lượng của huyện/quận h;

M_0^h : Số cơ sở năm gốc của huyện/quận h;

k_1^h : Tốc độ tăng/giảm số cơ sở huyện/quận h;

m_1^x : Số cơ sở điều tra ở xã/huyện mẫu x;

m_0^x : Số cơ sở năm gốc ở xã/huyện mẫu x.

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp tại thời điểm thống kê, bao gồm toàn bộ số lao động làm đầy đủ thời gian, lao động làm bán thời gian, lao động gia đình không được trả lương, trả công, lao động thuê ngoài, lao động trực tiếp, lao động gián tiếp... kể cả những người đang tạm nghỉ chờ việc hoặc lý do khác nhưng vẫn thuộc cơ sở quản lý.

Với những năm điều tra mẫu, số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp đang hoạt động tại thời điểm thống kê được ước lượng từ kết

quả điều tra mẫu số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp theo các công thức sau:

$$M_1^{tq} = \sum_{t=1}^{63} M_1^t \quad (1)$$

$$M_1^t = \sum_{h=1}^{n} M_1^h \quad (2)$$

$$M_1^h = M_0^h \times k_1^h \quad (3)$$

$$k_1^h = \frac{\sum_{x=1}^{n} m_1^x}{\sum_{x=1}^{n} m_0^x} \quad (4)$$

Trong đó:

M_1^{tq} : Số lao động trong các cơ sở ước lượng toàn quốc;

M_1^t : Số lao động trong các cơ sở ước lượng của tỉnh/thành phố;

M_1^h : Số lao động trong các cơ sở ước lượng của huyện/quận h;

M_0^h : Số lao động trong các cơ sở năm gốc của huyện/quận h;

k_1^h : Tốc độ tăng/giảm số lao động các cơ sở huyện/quận h;

m_1^x : Số lao động các cơ sở điều tra ở xã/huyện mẫu x;

m_0^x : Số lao động các cơ sở năm gốc ở xã/huyện mẫu x.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Riêng lao động phân tổ thêm giới tính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Tổng điều tra kinh tế.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0302. Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền của các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp được tính theo nguyên giá (giá ban đầu) và theo giá còn lại (đã trừ hao mòn), trong đó:

- Giá trị tài sản cố định theo nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí do doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng (gồm giá mua ban đầu cộng với chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, chạy thử, nghiệm thu (nếu có));

- Giá trị tài sản cố định theo giá còn lại là giá trị tài sản cố định sau khi trừ đi hao mòn đã được khấu trừ khi tài sản cố định đưa vào sử dụng đến cuối kỳ báo cáo.

Công thức tính:

TSCĐ theo giá còn lại	=	TSCĐ theo nguyên giá	-	Giá trị hao mòn lũy kế

Theo quy định của pháp luật hiện hành, tài sản cố định phải có đầy đủ các tiêu chuẩn:

a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

b) Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;

c) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Tài sản cố định được phân thành các loại khác nhau tuỳ theo mục đích nghiên cứu.

- Căn cứ vào hình thái biểu hiện và tính chất đầu tư, giá trị tài sản cố định được chia ra:

+ Giá trị tài sản cố định hữu hình: Là giá trị của những tài sản cố định biểu hiện bằng hình thái vật chất được mua sắm hoặc do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

+ Giá trị tài sản cố định thuê tài chính: Là giá trị tài sản cố định doanh nghiệp thuê dưới dạng vốn. Tài sản cố định này chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý về quản lý, bảo dưỡng, giữ gìn và sử dụng như tài sản cố định của mình.

+ Giá trị tài sản cố định vô hình: Là giá trị tài sản cố định không có hình thái vật chất, nó thể hiện một giá trị đầu tư chi trả dần, được tính vào giá thành sản phẩm, như giá trị mua bản quyền sản phẩm, bằng phát minh, sáng chế... Chi phí trong quá trình đầu tư không đưa vào giá trị tài sản cố định hữu hình.

- Căn cứ vào tính năng, tác dụng của tài sản cố định, giá trị tài sản cố định bao gồm:

+ Giá trị của thiết bị, máy móc;

+ Giá trị của thiết bị vận tải;

+ Giá trị nhà cửa, vật kiến trúc;

+ Giá trị tài sản cố định khác.

Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp có thể tính tại một thời điểm nhất định (đầu kỳ báo cáo hoặc cuối kỳ báo cáo), hoặc tính bình quân cho một thời kỳ.

Giá trị tài sản cố định thời điểm: Là tổng giá trị tài sản cố định theo nguyên giá (hoặc theo giá còn lại) của toàn bộ các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp có đến thời điểm nhất định.

Giá trị tài sản cố định bình quân được tính theo các công thức sau:

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân tháng} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu tháng} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân quý} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ bình quân 3 tháng}}{3}$$

Hoặc:

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân quý} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu quý} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối quý}}{2}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân năm} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ bình quân 4 quý}}{4}$$

Hoặc:

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân năm} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu năm} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối năm}}{2}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tài sản;

- Quy mô;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0303. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập mới trong kỳ theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

0304. Số doanh nghiệp giải thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp giải thể là số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trong kỳ theo quy định của pháp luật. Số doanh nghiệp giải thể trong kỳ là các doanh nghiệp thuộc các trường hợp sau:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân, của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, của Hội đồng thành

viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

c) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

0305. Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký chính là vốn điều lệ, do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật…

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký chính là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Quy mô vốn đăng ký;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

0306. Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số lao động kê khai khi doanh nghiệp đăng ký thành lập với cơ quan đăng ký kinh doanh và được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

0307. Số trang trại, lao động trong các trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số trang trại

Là tất cả những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn đạt các tiêu chí về quy mô sản xuất, giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ bình quân 1 năm theo quy định hiện hành.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

(1) Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải:

* Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:

- 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long;

- 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại.

* Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm trở lên.

(2) Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1.000 triệu đồng/năm trở lên;

(3) Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

b) Số lao động trong các trang trại

Là tất cả những người từ 15 tuổi trở lên có tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ do trang trại tổ chức, bao gồm: Lao động thường xuyên và lao động thời vụ với quy định cụ thể như sau:

- Lao động thường xuyên là những người từ 15 tuổi trở lên tham gia sản xuất thường xuyên trong trang trại, bao gồm: Lao động của hộ chủ trang trại làm việc cho trang trại và lao động thuê mướn thường xuyên.

- Lao động thuê mướn thời vụ là những người từ 15 tuổi trở lên được chủ trang trại thuê mướn làm các công việc mang tính thời vụ. Chỉ tiêu này được thống kê vào thời điểm thuê mướn lao động thời vụ cao nhất trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trang trại;

- Quy mô;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Riêng lao động phân tổ thêm giới tính.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0308. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản trang trại sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ các loại diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác được trang trại sử dụng để trồng các loại cây hàng năm, cây lâu năm; làm chuồng trại chăn nuôi; trồng và chăm sóc cây lâm nghiệp, khoanh nuôi, tái sinh rừng; nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối có tại thời điểm điều tra, bao gồm: Diện tích đất được giao sử dụng lâu dài; diện tích đất nhận khoán, nhận đấu thầu; diện tích đất nhận chuyển nhượng; diện tích đất mượn, thuê; diện tích đất làm rẽ; diện tích đất thừa kế; diện tích đất mới khai hoang đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm không quá 1 năm, kể

cả đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi, bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên 1 năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như chuối, dứa,..

- Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên. Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất rừng sản xuất là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đất rừng phòng hộ là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đất rừng đặc dụng là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên dùng vào mục đích nuôi cá, nuôi tôm, nuôi trồng các loại thủy sản khác và nuôi giống thủy sản (như ao, hồ, đầm, phá, ...). Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ ao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Không kể diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển...

- Đất khác là diện tích các loại đất chưa nêu ở trên, trang trại đang sử dụng (đất ở, ...).

2. Phân tổ chủ yếu

- Hiện trạng sử dụng;

- Loại hình trang trại;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0309. Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại là toàn bộ giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản do trang trại tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại được chia theo các loại hình hoạt động: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản.

a) Giá trị thu từ trồng trọt, bao gồm:

- Giá trị sản phẩm chính, giá trị sản phẩm phụ trồng trọt của trang trại đã thu hoạch trong 12 tháng qua;

- Giá trị các dịch vụ trồng trọt là kết quả các hoạt động trồng trọt do trang trại tổ chức làm cho bên ngoài được trả công bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm: Làm đất, gieo trồng; chăm sóc (tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, làm cỏ, bón phân,..); thu hoạch (gặt hái,...); cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển; dịch vụ trồng trọt khác (ra hạt lúa, bông, lạc; phân loại, phơi, sấy, bảo quản,...).

b) Giá trị thu từ chăn nuôi, bao gồm:

- Giá trị sản phẩm gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác bán giết thịt;

- Giá trị sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt: Gồm trứng gia cầm các loại, sữa tươi, kén tằm, mật ong,...;

- Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi: Gồm các loại con giống gia súc, giống gia cầm, giống vật nuôi khác;

- Sản phẩm phụ chăn nuôi: Chỉ tính những sản phẩm phụ chăn nuôi được sử dụng; bao gồm phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm,... thu được trong quá trình chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi tận thu như lông, sừng, xương, da,... của gia súc bị chết, giết thịt;

- Dịch vụ chăn nuôi là các hoạt động chăn nuôi do trang trại tổ chức làm cho bên ngoài, bao gồm thụ tinh nhân tạo, kiểm dịch động vật, thiến hoạn gia súc, gia cầm; dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...).

c) Giá trị thu từ lâm nghiệp, bao gồm:

- Giá trị lâm sản khai thác và thu nhặt được từ rừng trồng và rừng tự nhiên như gỗ, củi, luồng, tre, vầu, nhựa thông, cánh kiến, măng, mộc nhĩ, nấm hương, các loại quả, các loại lá (lá dong, lá nón, lá cọ),...;

- Thu từ dịch vụ lâm nghiệp, bao gồm:

+ Giá trị thực tế thu được từ nhận khoán trồng rừng tập trung, chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh,... từ các nguồn kinh phí như: Nhà nước đầu tư, các dự án lâm nghiệp do các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ và do tư nhân đầu tư. Không tính vào thu từ dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua đối với những diện tích rừng mà chủ trang trại tự bỏ vốn ra đầu tư để trồng và nuôi rừng;

+ Giá trị thực tế thu được từ những công việc trang trại tổ chức làm cho bên ngoài như ươm cây giống lâm nghiệp, tưới tiêu phục vụ lâm nghiệp, bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh, phòng cháy, chữa cháy rừng, dịch vụ lâm nghiệp khác (đánh giá ước lượng trữ lượng rừng, quản lý lâm nghiệp, vận chuyển lâm sản đến bãi II - cửa rừng,...).

d) Giá trị thu từ thủy sản, bao gồm:

- Thu từ nuôi trồng thủy sản: Là giá trị thủy sản nuôi trồng thu được trong 12 tháng qua, bao gồm sản phẩm bán ra hoặc tiêu dùng, cho, biếu, tặng;

- Thu từ khai thác thủy sản: Là giá trị thủy sản khai thác thu được trong 12 tháng qua, bao gồm sản phẩm bán ra hoặc tiêu dùng, cho, biếu, tặng;

- Thu từ sản xuất giống thủy sản: Gồm giống cá, giống tôm, giống cua và giống thủy sản khác.

Công thức tính:

Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại	=	Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ cây hàng năm	+	Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ cây lâu năm	+	Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ chăn nuôi	+	Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ lâm nghiệp	+	Giá trị sản phẩm sản xuất thuỷ sản

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trang trại;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0310. Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng;

- Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp (\%)} = \frac{\text{Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa}}{\text{Tổng số doanh nghiệp}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Quy mô doanh nghiệp (doanh nghiệp siêu nhỏ/doanh nghiệp nhỏ/doanh nghiệp vừa).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển doanh nghiệp.

0311. Tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong GDP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong GDP là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa so với GDP trong một thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong GDP (\%)} = \frac{\text{Giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa}}{\text{GDP}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển doanh nghiệp.

0312. Số cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là toàn bộ các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở cấp Trung ương và cấp địa phương. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm việc triển khai, điều phối, giám sát các chính sách, biện pháp, chương trình, hoạt động thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển doanh nghiệp.

0313. Số chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là toàn bộ các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm tập hợp các nội dung, biện pháp và nguồn lực để tạo điều kiện thuận lợi nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển hiệu quả các doanh nghiệp nhỏ và vừa có tiềm năng phát triển trong ngành, lĩnh vực lựa chọn trên cơ sở các lợi thế của Việt Nam trong quá trình hội nhập.

2. Phân tổ chủ yếu: Chương trình.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển doanh nghiệp.

0314. Tổng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là toàn bộ số tiền do cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: Hỗ trợ đầu tư hoạt động sản xuất; miễn, giảm các loại thuế; hỗ trợ mặt bằng sản xuất; tư vấn, đào tạo tăng cường năng lực;... phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển doanh nghiệp.

0315. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động đã qua đào tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa là lao động đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 03 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học); hoặc người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 03 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa}}{\text{Số lao động của doanh nghiệp nhỏ và vừa}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển doanh nghiệp.

0316. Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong

nước được đo bằng tỷ lệ phần trăm đóng góp GDP của khu vực kinh tế tập thể trong tổng GDP của toàn bộ nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào GDP (\%)} = \frac{\text{GDP của khu vực kinh tế tập thể}}{\text{Tổng GDP}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0317. Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

- Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 04 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Hợp tác xã;

- Phối hợp: Cục Thống kê cấp tỉnh, Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh.

0318. Số thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thành viên hợp tác xã phải là cá nhân; hộ gia đình; cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; hộ gia đình có người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức là pháp nhân Việt Nam; đối với hợp tác xã tạo việc làm thì thành viên chỉ là cá nhân;

+ Có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã;

+ Có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của hợp tác xã;

+ Góp vốn theo quy định của Luật Hợp tác xã và điều lệ hợp tác xã;

+ Điều kiện khác theo quy định của điều lệ hợp tác xã.

- Thành viên liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Có nhu cầu hợp tác với các hợp tác xã thành viên và có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã;

+ Có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của liên hiệp hợp tác xã;

+ Góp vốn theo quy định của Luật Hợp tác xã và điều lệ liên hiệp hợp tác xã;

+ Điều kiện khác theo quy định của điều lệ liên hiệp hợp tác xã.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0319. Số lao động thường xuyên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lao động thường xuyên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là những lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp, được hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả công, trả lương. Lao động có thể là xã viên hoặc không phải là xã viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Lao động là xã viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Là số xã viên trực tiếp tham gia lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm số xã viên tham gia lao động trực tiếp và số xã viên tham gia lao động gián tiếp (Ban quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...) tại một thời điểm nhất định.

- Lao động thuê ngoài thường xuyên: Là lao động hợp tác xã thuê mướn thường xuyên để làm việc trực tiếp hoặc gián tiếp tại một thời điểm nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0320. Doanh thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là toàn bộ số tiền hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Doanh thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh (trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, bảo vệ rừng, làm muối, nuôi trồng, khai thác thủy sản và các hoạt động khác) và dịch vụ do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0321. Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là toàn bộ số tiền hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thu được sau khi trừ các chi phí cho hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0322. Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của lao động thường xuyên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã} = \frac{\Sigma LiWi}{\Sigma Li}$$

Trong đó:

i - Thời gian tham chiếu (thường là 1 tháng);

Li - Số lao động thường xuyên bình quân trong kỳ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Wi - Thu nhập của lao động thường xuyên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong thời gian tham chiếu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0323. Số cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm tất cả những người làm công tác quản lý trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trước hết phải là thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có phẩm chất đạo đức, trình độ, chuyên môn, năng lực quản lý và được xã viên tín nhiệm. Người cán bộ quản lý hợp tác xã cần có trình độ chuyên môn sâu, nắm bắt tốt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nhạy bén với thị trường để xây dựng phương án hoạt động hiệu quả.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0324. Số lượt cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đào tạo, bồi dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượt cán bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và được cấp bằng hoặc chứng chỉ, chứng nhận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0325. Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ về tài chính cũng như cơ sở vật chất để giúp cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động tốt hơn, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cũng như bảo đảm đời sống của hội viên.

Đối với các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp được hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước như sau:

a) Đối với hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng bao gồm: Trụ sở, sân phơi, nhà kho, xưởng sơ chế, xưởng chế biến, điện, nước sinh hoạt, chợ, công trình thủy lợi, cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản, cửa hàng vật tư nông nghiệp, giao thông nội đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh cho cộng đồng thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các công trình kết cấu hạ tầng được Nhà nước hỗ trợ xây dựng theo quy định và sau khi hoàn thành là tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm bảo quản, duy tu và bảo dưỡng các công trình trong quá trình sử dụng.

b) Đối với chính sách giao đất, cho thuê đất để phục vụ hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Việc hỗ trợ đất đai đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Đối với chính sách ưu đãi về tín dụng

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh được ưu tiên vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu thuộc diện ưu đãi đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

d) Đối với chính sách hỗ trợ vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh

Tùy theo mức độ thiệt hại, tính chất nguy hiểm của dịch bệnh và nhu cầu thực tế, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp,

lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi về vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật hiện hành về việc hỗ trợ giống, cây trồng, vật nuôi để khôi phục sản xuất đối với vùng bị thiệt hại do thiên tai dịch bệnh.

đ) Đối với chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm

- Nhà nước hỗ trợ nghiên cứu khoa học công nghệ từ nguồn kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học công nghệ đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng trong việc triển khai dự án đầu tư chế biến sản phẩm theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0326. Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nguồn kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lấy từ ngân sách nhà nước hàng năm của địa phương, hỗ trợ từ ngân sách trung ương và các nguồn hợp pháp khác.

Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm:

- Bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực;

- Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường;

- Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới;

- Thành lập mới, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

- Tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0327. Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đầu tư phát triển được ưu đãi lãi suất và bảo lãnh tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, được ưu tiên vay vốn ngân hàng phát triển, các tổ chức tín dụng khác và được vay ưu đãi theo chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, địa bàn nông thôn được ưu đãi về lãi suất và bảo lãnh tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; ưu tiên vay vốn tín dụng từ ngân hàng phát triển và các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật; được vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0328. Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng gồm:

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới hoặc có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh được ưu tiên vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu thuộc diện ưu đãi đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0329. Tổng số vốn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số vốn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay theo quy định của pháp luật.

Việc vay vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

0330. Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất để phục vụ hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác xã.

04. Đầu tư và xây dựng

0401. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước

- Đầu tư từ ngân sách nhà nước là một loại đầu tư thuộc đầu tư công.

- Dự án đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước (viết gọn là dự án) là dự án sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước.

Căn cứ vào tính chất, dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm 2 loại:

(1) Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng là dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng, bao gồm cả phần mua sắm tài sản, mua trang thiết bị của dự án.

(2) Dự án không có cấu phần xây dựng là dự án mua sắm tài sản, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, máy móc và các dự án khác.

- Phân loại dự án theo mức độ quan trọng và quy mô dự án: Dự án được phân thành 4 loại: dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B và dự án nhóm C. Tiêu chí phân loại các loại dự án này theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Phân loại dự án theo một số phân loại khác, số lượng dự án (Danh mục các dự án) được chia ra như sau:

+ Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư theo kế hoạch năm báo cáo được phê duyệt chia theo bộ, ngành và theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư theo kế hoạch năm báo cáo được phê duyệt thực tế triển khai thực hiện chia theo bộ, ngành và theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư dự kiến kế hoạch hoàn thành trong năm báo cáo chia theo bộ, ngành và theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước là khoản chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước, gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước gồm: Vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

c) Phương pháp tính

- Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước

Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước	=	Số dự án quan trọng Quốc gia	+	Số dự án nhóm A	+	Số dự án nhóm B	+	Số dự án nhóm C

- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước	=	Vốn trong nước	+	Một phần vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được đưa vào cân đối ngân sách cho đầu tư

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm dự án (quan trọng quốc gia, A, B, C);

- Ngành kinh tế;

- Bộ/ngành;

- Lĩnh vực, chương trình đầu tư;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp từ báo cáo của các bộ ngành và địa phương và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân.

0402. Số lượt dự án điều chỉnh vốn, số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là toàn bộ vốn bằng tiền hoặc tài sản hợp pháp do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư trực tiếp (không bao gồm các khoản đầu tư gián tiếp) theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Vốn đăng ký của dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm 2 loại:

- Vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài của những dự án đầu tư mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ;

- Vốn đăng ký bổ sung của những dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong các năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm vốn pháp định và vốn vay.

Dự án đầu tư mới là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án hoạt động độc lập với dự án đang thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển đang hoạt động đầu tư kinh doanh bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

Số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư là số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư trong kỳ báo cáo nhằm thu hẹp hoặc mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường của dự án đầu tư hiện có đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong các năm trước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức đầu tư (100% vốn nước ngoài, liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, hợp đồng, hợp tác kinh doanh);

- Ngành kinh tế;

- Nước/vùng lãnh thổ đầu tư;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đầu tư nước ngoài.

0403. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài là khối lượng vốn đầu tư thực tế do chủ đầu tư dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã chi ra để xây dựng các công trình, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị,... nhằm triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế.

Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được triển khai theo các hình thức đầu tư như: Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài; thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức đầu tư;

- Ngành kinh tế;

- Nước/vùng lãnh thổ và khối nước có vốn đầu tư trực tiếp;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê;

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0404. Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn là số dự án và lượng vốn đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam đăng ký đưa ra nước ngoài để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước sở tại (nước được trực tiếp đầu tư) trong một thời kỳ nhất định.

Vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bao gồm cả vốn đăng ký mới của các dự án mới được nước ngoài cấp giấy chứng nhận đầu tư và vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã được nước ngoài cấp giấy chứng nhận đầu tư từ các năm trước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Nước/vùng lãnh thổ đầu tư.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đầu tư nước ngoài.

0405. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và đã thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hoá thành phẩm, hàng hoá bán thành phẩm;

giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Nước/vùng lãnh thổ đầu tư.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thực hiện đầu tư ra nước ngoài;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đầu tư nước ngoài.

0406. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài là nguồn vốn của các nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội.

- Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài gồm 3 loại sau:

+ Vốn ODA viện trợ không hoàn lại là loại vốn ODA không phải hoàn trả cho nhà tài trợ nước ngoài;

+ Vốn vay ODA là loại vốn ODA phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài với mức ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 35% đối với khoản vay ràng buộc và 25% đối với khoản vay không ràng buộc;

+ Vốn vay ưu đãi là vốn vay có mức ưu đãi cao hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của vốn vay ODA.

- Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ được phân loại theo các tiêu thức sau:

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ ký kết phân theo các nhà tài trợ;

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ ký kết phân theo các ngành, các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ thực hiện phân theo các nhà tài trợ;

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ thực hiện phân theo các ngành, các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức hỗ trợ (ODA không hoàn lại, ODA vốn vay, vốn vay ưu đãi);

- Ngành kinh tế

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê đối với các cơ quan chủ quản, chủ dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi các nhà tài trợ;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan liên ngành như: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước Việt Nam,...

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Kinh tế đối ngoại.

0407. Vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài là tổng số vốn do các nhà đầu tư tham gia góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị, máy móc,... để sản xuất, kinh doanh. Vốn góp được biểu hiện dưới dạng tiền mặt, giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc,... Tổng vốn góp bằng vốn góp của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đầu tư nước ngoài.

0408. Số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam hoặc là doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là văn bản, bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.

Số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được cơ quan đăng ký đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đầu tư nước ngoài.

0409. Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lao động của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là tất cả những người mà doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương/trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (gồm tiền công và lợi nhuận của sản xuất kinh doanh).

- Doanh thu của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là toàn bộ số tiền sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong kỳ báo cáo.

- Lợi nhuận của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí do hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

- Các khoản nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác mà doanh nghiệp đầu tư nước ngoài phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đầu tư nước ngoài.

0410. Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư nước ngoài thực hiện trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0411. Lao động, lợi nhuận, thuế và các khoản phải nộp ngân sách của các dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lao động của các dự án đầu tư ra nước ngoài là tất cả những người mà dự án đầu tư ra nước ngoài trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương/trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (gồm tiền công và lợi nhuận của sản xuất kinh doanh).

Doanh thu của các dự án đầu tư ra nước ngoài là toàn bộ số tiền sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận của các dự án đầu tư ra nước ngoài là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí do hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư ra nước ngoài là các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà dự án đầu tư ra nước ngoài phải nộp và đã nộp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Nước/vùng lãnh thổ đầu tư.

Riêng lao động phân tổ thêm giới tính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đầu tư nước ngoài.

0412. Số dự án thất thoát, lãng phí được phát hiện

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Dự án thất thoát là dự án có hiện tượng mất mát, thiệt hại không đáng có về vốn trong suốt quá trình đầu tư, từ khi quyết định chủ trương đầu tư cho đến khi dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng.

- Dự án lãng phí là dự án sử dụng các nguồn lực tài chính, lao động, thời gian,... vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Số dự án thất thoát, lãng phí được phát hiện là số dự án thất thoát, lãng phí được cơ quan chuyên môn có thẩm quyền phát hiện trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm dự án;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư.

0413. Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản là toàn bộ giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của dự án thuộc kế hoạch đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa có vốn để thanh toán cho phần khối lượng đã thực hiện đó.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư.

0414. Số dự án chậm tiến độ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dự án chậm tiến độ là số dự án được cơ quan có thẩm quyền chuyên môn giám sát, đánh giá thực hiện là chậm tiến độ so với kế hoạch đặt ra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm dự án;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư.

0415. Số dự án được đánh giá ban đầu theo quy định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dự án được đánh giá ban đầu theo quy định là số dự án được cơ quan có thẩm quyền đánh giá ngay sau khi bắt đầu thực hiện đầu tư dự án nhằm xem xét tình hình thực tế của dự án so với thời điểm phê duyệt để có biện pháp xử lý phù hợp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm dự án;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư.

0416. Số dự án được đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn theo quy định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dự án được đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn theo quy định là số dự án được cơ quan có thẩm quyền đánh giá vào thời điểm giữa kỳ theo tiến độ thực hiện đầu tư dự án được phê duyệt hoặc sau khi kết thúc từng giai đoạn (đối với dự án được thực hiện theo nhiều giai đoạn), nhằm xem xét quá trình thực hiện đầu tư dự án từ khi bắt đầu triển khai, đề xuất các điều chỉnh cần thiết.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm dự án;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư.

0417. Số dự án được đánh giá kết thúc theo quy định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dự án được đánh giá kết thúc theo quy định là số dự án được cơ quan có thẩm quyền thực hiện đánh giá ngay sau khi kết thúc thực hiện đầu tư dự án nhằm xem xét các kết quả đạt được, rút ra các bài học kinh nghiệm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm dự án;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư.

0418. Số dự án được đánh giá tác động theo quy định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dự án được đánh giá tác động theo quy định là số dự án được cơ quan có thẩm quyền đánh giá vào thời điểm thích hợp sau năm thứ 3 kể từ khi đưa dự án vào vận hành, nhằm làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội so với mục tiêu đặt ra ban đầu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm dự án;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư.

0419. Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng có vấn đề kỹ thuật, không có hiệu quả

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng có vấn đề kỹ thuật, không có hiệu quả là số dự án đã đưa vào sử dụng được tiến hành đánh giá là có vấn đề kỹ thuật, không hiệu quả so với mục tiêu ban đầu đặt ra (chỉ tính trong số dự án được tiến hành đánh giá, không tính trên tổng số dự án đầu tư).

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm dự án;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư.

0420. Tổng số gói thầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp; lựa chọn nhà đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án đầu tư có sử dụng đất trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

Gói thầu là một phần hoặc toàn bộ dự án, dự toán mua sắm. Gói thầu có thể gồm những nội dung mua sắm giống nhau thuộc nhiều dự án hoặc là khối lượng mua sắm một lần, khối lượng mua sắm cho một thời kỳ đối với mua sắm thường xuyên, mua sắm tập trung.

Các gói thầu được thống kê là các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật đấu thầu được quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 1 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vốn;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu;
- Nhóm dự án;
- Lĩnh vực lựa chọn nhà thầu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý đấu thầu.

0421. Tổng giá gói thầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá gói thầu là giá trị của gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Giá gói thầu được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư hoặc dự toán (nếu có) đối với dự án; dự toán mua sắm đối với mua sắm thường xuyên. Giá gói thầu được tính đúng, tính đủ toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu, kể cả chi phí dự phòng, phí, lệ phí và thuế. Giá gói thầu được cập nhật trong thời hạn 28 ngày trước ngày mở thầu nếu cần thiết.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vốn;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Nhóm dự án;

- Lĩnh vực lựa chọn nhà thầu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý đấu thầu.

0422. Tổng giá trúng thầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trúng thầu là giá được ghi trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vốn;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Nhóm dự án;

- Lĩnh vực lựa chọn nhà thầu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý đấu thầu.

0423. Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu (\%)} = \frac{\text{Giá gói thầu - Giá trúng thầu}}{\text{Giá gói thầu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vốn;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Nhóm dự án;

- Lĩnh vực lựa chọn nhà thầu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý đấu thầu.

05. Kinh doanh bất động sản

0501. Doanh thu kinh doanh bất động sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu kinh doanh bất động sản là tổng số tiền thu được do việc giao dịch thành công các bất động sản (gồm cả mua, bán); số tiền thu được từ hoạt động cho thuê bất động sản dài hạn và ngắn hạn; dịch vụ và môi giới trong hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu kinh doanh bất động sản là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả của toàn bộ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh bất động sản là việc đầu tư vốn để thực hiện hoạt động xây dựng, mua, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản; thực hiện dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản nhằm mục đích sinh lợi.

Kinh doanh dịch vụ bất động sản là các hoạt động hỗ trợ kinh doanh bất động sản và thị trường bất động sản, bao gồm các dịch vụ:

- Môi giới bất động sản;

- Định giá bất động sản;

- Tư vấn bất động sản;

- Đấu giá bất động sản;

- Quản lý bất động sản.

...

a) Các loại bất động sản được đưa vào kinh doanh bao gồm:

- Nhà, công trình xây dựng có sẵn của các tổ chức, cá nhân;

- Nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai của các tổ chức, cá nhân;

- Nhà, công trình xây dựng là tài sản công được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đưa vào kinh doanh;

- Các loại đất được phép chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì được phép kinh doanh quyền sử dụng đất.

b) Điều kiện đối với bất động sản đưa vào kinh doanh

- Nhà, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh phải có đủ các điều kiện sau đây:

+ Có đăng ký quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Đối với nhà, công trình xây dựng có sẵn trong dự án đầu tư kinh doanh bất động sản thì chỉ cần có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

+ Không có tranh chấp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất;

+ Không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.

- Các loại đất được phép kinh doanh quyền sử dụng đất phải có đủ các điều kiện sau đây:

+ Có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

+ Không có tranh chấp về quyền sử dụng đất;

+ Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

+ Trong thời hạn sử dụng đất.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cá thể.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

06. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

0601. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản là giá trị toàn bộ sản phẩm chính, sản phẩm phụ trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản (trừ giá trị sản phẩm thuỷ sản nuôi lồng bè) thu được trong năm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản trong năm đó.

Chỉ tiêu giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha chỉ áp dụng tính toán trong lĩnh vực trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản thuộc phạm vi một đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh) có hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản trong năm hoặc một doanh nghiệp nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản đã định hình đi vào sản xuất kinh doanh cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Chỉ tiêu này được tính chung cho diện tích đất trồng trọt và diện tích nuôi trồng thuỷ sản. Ngoài ra có thể tính riêng cho diện tích đất trồng trọt, diện tích đất trồng cây hàng năm, diện tích đất trồng cây lâu năm, diện tích nuôi trồng thuỷ sản hoặc tính riêng cho từng nhóm, loại cây trồng, loại thuỷ sản nuôi trồng trong năm.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản (triệu đồng/ha)} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt và sản phẩm nuôi trồng thuỷ sản (trừ sản phẩm nuôi lồng bè) thu được trong năm (triệu đồng)}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản tạo ra các sản phẩm đó (ha)}}$$

a) Giá trị sản phẩm: Bao gồm giá trị sản phẩm chính và sản phẩm phụ thu hoạch trong năm tính theo giá hiện hành; phương pháp tính cụ thể như sau:

- Giá trị sản phẩm theo giá so sánh

Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản được tính bằng cách lấy sản lượng từng loại sản phẩm thu được trong kỳ nhân với đơn giá so sánh từng loại sản phẩm.

Công thức tính giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010 như sau:

$$GTSXi_{SS2010} = \sum Qi \times Pi_{2010}$$

Trong đó:

$GTSXi_{SS2010}$: Giá trị sản xuất kỳ báo cáo của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i theo giá so sánh 2010;

Qi : Khối lượng của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i;

Pi : Đơn giá so sánh 2010 của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i;

Đơn giá so sánh: Căn cứ vào Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cây hàng năm và cây lâu năm), sản phẩm nuôi trồng thuỷ sản chỉ tính những sản phẩm sản xuất thực tế có thu hoạch trong năm.

Giá trị sản phẩm của từng ngành, tiểu ngành bao gồm cả những sản phẩm thu được từ trồng xen, nuôi kết hợp trên diện tích của ngành, tiểu ngành đó. Ví dụ: Giá trị sản phẩm cây hàng năm bao gồm cả giá trị sản phẩm thủy sản nuôi

trồng trên đất lúa (diện tích đó đang được xác định là đất lúa và thực tế có trồng lúa), giá trị sản phẩm trên đất trồng cây lâu năm bao gồm cả những sản phẩm cây hàng năm, cây lâm nghiệp trồng xen trên đất trồng cây lâu năm,...

- Giá trị sản phẩm theo giá hiện hành

Dùng phương pháp chỉ số giá để tính giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành.

Công thức tính:

$$\text{GTSX theo giá hiện hành} = \text{GTSX theo giá so sánh 2010} \times \text{Chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010}$$

Tổng cục Thống kê tính và công bố chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010 cho cả nước và theo từng vùng. Các tỉnh/thành phố thuộc vùng nào sử dụng chỉ số giá của vùng đó để tính.

b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; diện tích đất trồng cây hàng năm bao gồm:

+ Ruộng trồng lúa (1 vụ, 2 vụ, 3 vụ), đất trồng các loại rau, màu, cây công nghiệp hàng năm, ...;

+ Đất trồng các loại cây được lưu gốc để chăm sóc như: Mía, cói,..;

+ Diện tích đất trồng cỏ có thu hoạch và tính toán được sản lượng dùng vào chăn nuôi (loại trừ diện tích đồng cỏ tự nhiên dùng vào chăn nuôi);

+ Đất bỏ hoá không quá 3 năm.

- Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,... Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

+ Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Cam, quýt, xoài, nhãn, vải, chôm chôm,..;

+ Đất trồng cây lấy quả chứa dầu: Dừa,...;

+ Đất trồng cây điều;

+ Đất trồng cây hồ tiêu;

+ Đất trồng cây cao su;

+ Đất trồng cây cà phê;

+ Đất trồng cây chè;

+ Đất trồng cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cây dược liệu,...

Một số quy định khác

- Không tính vào giá trị sản phẩm trồng trọt các sản phẩm, hoạt động sau:

+ Sản phẩm thu được trên đất mới khai hoang chưa quá 3 năm, đất nương rẫy du canh;

+ Sản phẩm thu bói trong thời kỳ kiến thiết cơ bản của các loại cây lâu năm;

+ Sản phẩm cây lâu năm trồng phân tán;

+ Giá trị dịch vụ trồng trọt.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm chỉ tính diện tích cho sản phẩm, là diện tích thực tế đã đưa vào sản xuất kinh doanh sau một thời kỳ kiến thiết cơ bản.

- Những diện tích trồng xen canh từ 2 loại cây hoặc nuôi trồng 2 loại thuỷ sản trở lên thì diện tích tính cho loại cây trồng hoặc loại thuỷ sản chính.

Ngoài chỉ tiêu chung tuỳ theo yêu cầu và thực tế của từng địa phương có thể tính thêm các chỉ tiêu riêng cho từng ngành, tiểu ngành theo các công thức:

(1) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt (triệu đồng/ha) = Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trong năm (triệu đồng) / Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp tạo ra các sản phẩm đó (ha)

(2) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng cây hàng năm (triệu đồng/ha) = Tổng giá trị các sản phẩm cây hàng năm thu được trong năm (triệu đồng) / Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm tạo ra các sản phẩm đó (ha)

(3) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng cây lâu năm (triệu đồng/ha) = Tổng giá trị các sản phẩm cây lâu năm thu được trong năm (triệu đồng) / Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm tạo ra các sản phẩm đó (ha)

(4) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha diện tích nuôi trồng thuỷ sản (triệu đồng/ha) = Tổng giá trị các sản phẩm nuôi trồng thuỷ sản thu được trong năm (trừ sản phẩm nuôi lồng bè) (triệu đồng) / Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tạo ra các sản phẩm đó (ha)

Tương tự, có thể tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích của từng nhóm cây trồng, loại thuỷ sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Sản lượng sản phẩm thu hoạch cây hàng năm, cây lâu năm (kể cả sản phẩm phụ): Báo cáo thống kê định kỳ của doanh nghiệp Nhà nước hàng năm và kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ và cả năm của huyện, tỉnh.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thuỷ sản: Tài liệu thống kê đất vào ngày 01 tháng 01 hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường có đối chiếu, điều chỉnh để bảo đảm nguyên tắc thống nhất nội dung giữa giá trị sản phẩm làm ra và diện tích đất sản xuất.

- Điều tra giá;

- Điều tra năng suất sản lượng cây hàng năm;

- Điều tra năng suất sản lượng cây lâu năm;

- Điều tra thủy sản.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0602. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người là sản lượng thóc, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì, mạch, cao lương... thực tế thu được từ sản xuất trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm) tính bình quân một người trong thời kỳ đó.

Công thức tính:

$$\text{Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (thời kỳ i)} = \frac{\text{Sản lượng lương thực có hạt (thời kỳ i)}}{\text{Dân số trung bình (thời kỳ i)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra năng suất, sản lượng cây hàng năm;

- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0603. Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ số máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp chủ yếu không phân biệt công suất lớn hay nhỏ đang hoạt động phục vụ sản xuất trong kỳ nghiên cứu hoặc tại thời điểm quan sát, bao gồm:

- Máy kéo lớn: Là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại máy công tác như máy cày, máy bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hoá... với động cơ có công suất (theo thiết kế) trên 35 mã lực (CV), có thể là bánh hơi hoặc bánh xích.

- Máy kéo hạng trung: Là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại máy công tác như máy cày, máy bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hoá,... với động cơ có công suất thiết kế trên 12 mã lực đến dưới 35 mã lực.

- Máy kéo nhỏ: Là loại máy dùng để kéo rơ moóc, dùng vận chuyển hàng hoá hoặc làm đất, bao gồm: Công nông 7, bông sen 12, máy cày, bừa tay có công suất động cơ (theo thiết kế) từ 12 mã lực trở xuống.

- Máy gặt, đập liên hợp: Là loại máy chuyên dụng có đồng thời hai chức năng gặt, đập (tuốt) lúa.

- Máy tuốt lúa có động cơ: Là loại máy chuyên dùng để tuốt lúa và chạy bằng các loại động cơ, không tính những máy tuốt lúa phải dùng sức người như máy tuốt lúa đạp chân.

- Lò, máy sấy nông, lâm, thuỷ sản: Là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản như lúa, ngô, mây tre đan, cá, mực,...

- Máy chế biến thức ăn gia súc: Gồm các loại máy nghiền, trộn thức ăn gia súc.

- Máy chế biến thức ăn thủy sản: Gồm các loại máy nghiền, trộn, ép, đùn thức ăn thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại máy móc, thiết bị nông, lâm, thủy sản chủ yếu;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

07. Công nghiệp

0701. Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

Công nghiệp công nghệ cao là ngành kinh tế - kỹ thuật sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao là toàn bộ giá trị vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành công nghiệp công nghệ cao tạo ra, có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường thực hiện trong một thời kỳ nhất định (công nghệ sinh học, dược phẩm, máy bay, tàu vũ trụ, thiết bị y tế, các dụng cụ quang học chính xác, vô tuyến, truyền hình, các thiết bị thông tin, thiết bị văn phòng, máy tính, thiết bị điện, xe máy, ô tô, hóa chất và các máy móc thiết bị sản xuất có áp dụng công nghệ cao).

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0702. Tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao so với giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao so với giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao so với giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong một thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao so với giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (\%)} = \frac{\text{Giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao}}{\text{Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0703. Nhóm chỉ tiêu phản ánh xu hướng kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là việc đánh giá, nhận định về sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong thời gian tới.

Thông qua việc điều tra để đánh giá các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo về xu hướng tổng quan tình hình sản xuất kinh doanh; biến động về khối lượng sản xuất; số lượng đơn đặt hàng và đơn đặt hàng xuất khẩu mới; xu hướng về tồn kho thành phẩm, nguyên vật liệu; chi phí sản xuất, giá bán bình quân cho một sản phẩm; biến động về quy mô lao động, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu: Điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

08. Thương mại, dịch vụ

0801. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ tiêu tương đối, thể hiện tỷ lệ phần trăm (%) giá trị hàng hóa/dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong năm tính theo giá thực tế.

Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách lấy tổng giá trị xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một thời kỳ chia cho tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của cùng thời kỳ, được tính theo cùng một loại tiền tệ là đồng đô la Mỹ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỷ trọng xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa so với GDP;

- Tỷ trọng xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ so với GDP.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê về xuất, nhập khẩu hàng hóa và báo cáo tổng hợp của Tổng cục Thống kê về chỉ tiêu GDP tính bằng đồng đô la Mỹ theo giá thực tế hàng năm.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0802. Tỷ trọng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam với các nước thành viên thuộc khối ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước trong cùng một thời kỳ nhất định.

Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách lấy tổng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên thuộc khối ASEAN chia cho tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam theo giá thực tế của cùng thời kỳ, được tính theo một loại tiền tệ là đồng đô la Mỹ.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa và báo cáo tổng hợp của Tổng cục Thống kê về chỉ tiêu GDP tính bằng đồng đô la Mỹ theo tỷ giá hối đoái thực tế hàng năm.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0803. Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

a) Hàng hóa xuất khẩu

Giá trị hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ giá trị hàng hóa của Việt Nam đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải vật chất của đất nước. Giá trị xuất khẩu hàng hóa được tính theo giá loại FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hoá xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được đưa ra nước ngoài, trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- Hàng tái xuất là hàng xuất khẩu có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được thống kê là hàng nhập khẩu.

b) Hàng hóa nhập khẩu

Giá trị hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ giá trị hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Giá trị nhập khẩu được tính theo giá loại CIF là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- Hàng tái nhập là hàng nhập khẩu có xuất xứ trong nước mà trước đó đã được thống kê là hàng xuất khẩu.

1.2. Phương pháp tính

a) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất, nhập khẩu gồm:

- Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

- Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

- Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp;

- Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

- Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hoá đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất khẩu/tái nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

- Hàng hoá xuất/nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất/nhập khẩu;

- Hàng hoá đưa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở nước ngoài (tính vào xuất khẩu); hàng hóa do doanh nghiệp mua của nước ngoài tại hội chợ, triển lãm, chào mẫu tổ chức tại Việt Nam (tính vào nhập khẩu);

- Hàng hoá mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại và phải nộp thuế xuất/nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

- Các hàng hóa đặc thù:

+ Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng,... xuất nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,... theo quy định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,... được sản xuất để dùng chung cho nhiều đối tượng hoặc để mua/bán thông thường (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...);

+ Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

+ Hàng hóa xuất/nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường;

+ Hàng hóa trả lại là hàng hóa đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc hàng nhập khẩu trước đó, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất;

+ Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn,... và bán cho nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

+ Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế;

+ Hàng hóa là tài sản di chuyển;

+ Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại.

b) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

- Hàng hóa xuất, nhập khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài;

- Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam;

- Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế;

- Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục hải quan về tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham dự triển lãm, hội chợ, mẫu chào hàng, dụng cụ, súc vật phục vụ các chuyến biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

- Hàng hoá mượn đường, hàng hoá quá cảnh qua Việt Nam;

- Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

+ Hàng hoá thuộc hợp đồng thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị,...) không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

+ Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán và hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế;

+ Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc doanh nghiệp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo quy định của pháp luật;

+ Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy và tiền séc đã phát hành trong khâu lưu thông;

+ Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa: Công - ten - nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

+ Các sản phẩm, nội dung (âm thanh, hình ảnh, phim sách điện tử và loại khác) được sản xuất theo đơn đặt hàng;

+ Hàng hóa đi ra hoặc đi vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp.

2. Phân tổ chủ yếu

* Kỳ tháng, quý phân tổ theo:

- Loại hình kinh tế: Gồm khu vực kinh tế trong nước (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước) và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Mặt hàng chủ yếu;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

* Kỳ năm phân tổ theo:

- Loại hình kinh tế: Gồm khu vực kinh tế trong nước (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước) và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Mặt hàng chủ yếu;

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (đối với hàng hóa xuất khẩu);

- Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ (đối với hàng hóa nhập khẩu);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

09. Công nghệ thông tin và truyền thông

0901. Tỷ lệ lao động sử dụng máy tính trong các cơ sở kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động sử dụng máy tính trong các cơ sở kinh tế là tỷ lệ phần trăm số lao động sử dụng máy tính trong tổng số lao động trong các cơ sở kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động sử dụng máy tính trong các cơ sở kinh tế (\%)} = \frac{\text{Số lao động sử dụng máy tính trong các cơ sở kinh tế}}{\text{Tổng số lao động trong các cơ sở kinh tế}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình cơ sở (doanh nghiệp, cơ sở sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể).

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

10. Giáo dục

1001. Số năm đi học bình quân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo năm sinh). Đây là độ tuổi được coi là đã hoàn thành các cấp học: Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, sơ cấp nghề, trung cấp nghề/chuyên nghiệp, cao đẳng nghề/chuyên nghiệp, đại học và cao học.

Số năm đã đi học là số năm phải học theo quy định để đạt được trình độ ở một cấp học/đào tạo mà không tính số năm phải học lại (học đúp) hoặc số năm phải bảo lưu kết quả ở cấp học/đào tạo đó.

Công thức tính:

$$\text{Số năm đi học bình quân} = \frac{\text{Tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên}}{\text{Tổng dân số từ 25 tuổi trở lên}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ;

- Khảo sát mức sống dân cư.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1002. Số năm đi học kỳ vọng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ ở một độ tuổi nhất định (thường từ 5 tuổi trở lên) có thể nhận được trong suốt cuộc đời, giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Đối với trẻ em của một độ tuổi nhất định, số năm đi học kỳ vọng được tính bằng tổng của tỷ lệ nhập học đúng tuổi theo từng độ tuổi. Ngoài ra, có một bộ phận dân số đi học không đúng tuổi (đi học sớm hoặc đi học muộn), sẽ được tính là tỷ lệ đi học không đúng tuổi nhân với số năm đi học theo quy định. Kết quả này được cộng vào tổng các tỷ lệ tuổi nhập học đúng tuổi.

Công thức tính:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l-trình\ độ\ học\ vấn} \frac{P_{Chưa\ biết}^t}{P_{tuổi\ của\ trình\ độ\ học\ vấn\ l/D_l}^t}$$

SLE^t_a: Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E^t_i: Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,..., n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

p^t_i: Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l: Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Bằng cấp giáo dục;

- Giới tính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và KHHGĐ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1003. Chi tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư là số tiền và giá trị hiện vật tính bình quân đầu người mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ đã chi tiêu cho mục đích giáo dục.

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư} = \frac{\text{Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ dân cư và các thành viên của hộ chi cho giáo dục trong 1 tháng (1 năm)}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ dân cư trong cùng tháng (cùng năm)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Nhóm thu nhập.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

11. Y tế và chăm sóc sức khỏe

1101. Chi tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư là số tiền và giá trị hiện vật tính bình quân đầu người mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ đã chi tiêu cho mục đích y tế như khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, bao gồm khám, chữa bệnh nội trú, ngoại trú, tự chữa tại nhà; chi mua thuốc, dụng cụ y tế, bảo hiểm y tế và các khoản chi tiêu cho y tế khác.

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư} = \frac{\text{Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ chi cho y tế trong 1 tháng (1 năm)}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ dân cư trong cùng tháng (cùng năm)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Nhóm thu nhập.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

12. Văn hóa, thể thao và du lịch

1201. Chi tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư là số tiền và giá trị hiện vật tính bình quân đầu người mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ đã chi tiêu cho mục đích hưởng thụ văn hóa và thể dục thể thao.

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư} = \frac{\text{Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ chi cho văn hóa, thể thao trong 1 tháng (1 năm)}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ dân cư trong cùng tháng (cùng năm)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Nhóm thu nhập.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1202. Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng cơ sở lưu trú du lịch: Là số lượng cơ sở cho thuê buồng, giường và cung cấp các dịch vụ khác phục vụ khách lưu trú du lịch trên toàn quốc, trong đó khách sạn là cơ sở lưu trú du lịch chủ yếu.

b) Năng lực sử dụng cơ sở lưu trú: Là chỉ tiêu đánh giá khả năng phục vụ khách du lịch mà các cơ sở lưu trú trên toàn quốc có thể đảm nhận được như: Số lượng buồng, giường,... của các cơ sở lưu trú.

c) Công suất sử dụng của cơ sở lưu trú: Là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của các cơ sở lưu trú trên toàn quốc trong một thời kỳ nhất định.

Công suất sử dụng của các cơ sở lưu trú được phản ánh qua chỉ tiêu hệ số sử dụng buồng, giường. Công suất sử dụng của cơ sở lưu trú thường được tính thông qua chỉ tiêu hệ số sử dụng buồng (giường).

Công thức tính:

$$\text{Hệ số sử dụng buồng (\%)} = \frac{\text{Số ngày sử dụng buồng}}{\text{Số buồng có trong các cơ sở lưu trú nhân với số ngày trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

$$\text{Hệ số sử dụng giường (\%)} = \frac{\text{Số ngày sử dụng giường}}{\text{Số giường có trong các cơ sở lưu trú nhân với số ngày trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Hạng/loại cơ sở;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê;
- Điều tra mẫu doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Kết quả của một số cuộc điều tra khác.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

13. Mức sống dân cư

1301. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu bình quân của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ dân cư (người)}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Thu nhập của hộ bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;

- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biếu, mừng, lãi tiết kiệm …

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh…

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn thu;

- Nhóm thu nhập;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1302. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất được tính bằng số lần chênh lệch giữa thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập thấp nhất.

Công thức tính:

$$\text{Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (lần)} = \frac{\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập cao nhất}}{\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập thấp nhất}}$$

Các nhóm thu nhập được xác định bằng cách sắp xếp các hộ theo mức thu nhập bình quân đầu người 1 tháng từ thấp đến cao, sau đó chia các hộ thành các nhóm hộ có số hộ bằng nhau, thường là 5 nhóm, mỗi nhóm chiếm 20% tổng số hộ.

- Nhóm 1: Nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất);

- Nhóm 2: Nhóm thu nhập dưới trung bình;

- Nhóm 3: Nhóm thu nhập trung bình;

- Nhóm 4: Nhóm thu nhập khá;

- Nhóm 5: Nhóm thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất).

Tương tự, có thể chia các hộ thành các nhóm nhỏ hơn như 10 nhóm (mỗi nhóm 10% tổng số hộ); 20 nhóm (mỗi nhóm 5% tổng số hộ); 50 nhóm (mỗi nhóm 2% tổng số hộ); 100 nhóm (mỗi nhóm 1% tổng số hộ).

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1303. Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu bình quân của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng} = \frac{\text{Tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ dân cư (người)}} : 12$$

Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) mà hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Các khoản chi tiêu gồm:

- Lương thực, thực phẩm, đồ uống, hút;

- Quần áo và giày dép;

- Nhà ở, điện, ga, nước và nhiên liệu khác;

- Đồ đạc, thiết bị gia đình và bảo dưỡng thông thường;

- Y tế;

- Vận tải;

- Truyền thông;

- Giải trí và văn hoá;

- Giáo dục;

- Nhà hàng và khách sạn;

- Chi khác cho tiêu dùng.

Chi tiêu của hộ dân cư trong kỳ không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh, thuế sản xuất kinh doanh, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ, hoàn tạm ứng... và những khoản chi tương tự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Khoản chi tiêu;

- Nhóm thu nhập;

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1304. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng là trị giá từng mặt hàng chủ yếu mà hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong năm chia cho số nhân khẩu bình quân của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Mức tiêu dùng bình quân đầu người 1 tháng của hộ về mặt hàng i} = \frac{\text{Trị giá mặt hàng i được hộ dân cư và các thành viên của hộ tiêu dùng trong năm}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ (người)}} : 12$$

Các mặt hàng bao gồm tất cả các mặt hàng mua, đổi hàng hoá, dịch vụ và tự túc/nhận được đã tiêu dùng cho đời sống.

Mức tiêu dùng được tính theo từng mặt hàng chủ yếu và tính chung cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mặt hàng;
- Nhóm thu nhập;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1305. Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư là tỷ trọng từng loại nhà trong tổng số nhà ở hiện có của các hộ dân cư.

Công thức tính:

$$\text{Cơ cấu từng loại nhà ở của hộ dân cư (\%)} = \frac{\text{Số lượng từng loại nhà ở của hộ dân cư}}{\text{Tổng số các loại nhà ở của hộ dân cư}} \times 100$$

Nhà ở của dân cư được chia thành các loại như sau:

- Nhà kiên cố: Là nhà có cột, tường, mái bền chắc;
- Nhà bán kiên cố: Là nhà có 2/3 yếu tố (cột, tường, mái) bền chắc;
- Nhà thiếu kiên cố: Là nhà có 1/3 yếu tố (cột, tường, mái) bền chắc;
- Nhà tạm, khác: Là nhà không có yếu tố bền chắc.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà;
- Nhóm thu nhập;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Khảo sát mức sống dân cư.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1306. Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đồ dùng lâu bền là những vật dụng có thời gian sử dụng thường từ 1 năm trở lên, dùng để phục vụ sinh hoạt của hộ dân cư. Chỉ tiêu này chỉ tính một số loại đồ dùng lâu bền sau: Ô tô, xe máy, máy điện thoại, tủ lạnh, đầu video, tivi mầu, dàn nghe nhạc các loại, máy vi tính, máy điều hoà nhiệt độ, máy giặt, máy sấy quần áo, bình tắm nước nóng...

Một hộ dân cư có một trong các đồ dùng lâu bền kể trên được xác định là hộ có đồ dùng lâu bền.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư có đồ dùng lâu bền i (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư có đồ dùng lâu bền i}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đồ dùng;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1307. Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người là giá trị năng lượng dùng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong 1 năm tính trên đầu người của các hộ dân cư.

Công thức tính:

$$\text{Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng giá trị năng lượng do các hộ dân cư tiêu dùng trong 1 năm}}{\text{Tổng dân số}}$$

Năng lượng là một dạng vật chất và vật chất đặc biệt, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau (hình thái vật thể như: Than, củi, than củi, dầu, gas và hình thái phi vật thể như: Điện, sức gió,...), khi tiêu dùng sẽ tạo ra một nhiệt năng nhất định hoặc khả năng sinh ra công thông qua hệ thống thiết bị truyền lực. Các nguồn năng lượng bao gồm:

- Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện);
- Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám;
- Than bánh/tổ ong: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính;
- Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay;
- Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng;
- Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung;
- Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thuỷ và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi;
- Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô;
- Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt;
- Củi: Gồm các loại củi từ cây trồng trong nông nghiệp và lâm nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại năng lượng;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

14. Bảo vệ môi trường

1401. Chỉ số hoạt động môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động môi trường là những hoạt động của con người tác động lên môi trường. Các hoạt động này có thể xuất phát từ hoạt động công nghiệp (phát sinh khí thải, nước thải từ các nhà máy hóa chất, cơ khí, dệt nhuộm...), từ hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (khai thác rừng quá mức, hoạt động đánh bắt cá, thu hẹp diện tích đất sản xuất...) hay do hoạt động của con người (lượng rác thải phát sinh, lượng xe cộ, tăng dân số...). Những hoạt động này đều tác động lên môi trường tự nhiên và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người. Hoạt động môi trường còn ảnh hưởng rất lớn đến sự thay đổi khí hậu toàn cầu, giảm đa dạng sinh học, mất cân bằng sinh thái.

Chỉ số hoạt động môi trường (EPI) được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu hoạt động môi trường, nó nói lên kết quả hoạt động môi trường để phục vụ các mục tiêu của những người lập chính sách môi trường. Thông qua chỉ số EPI các quốc gia, vùng lãnh thổ sẽ xác định rõ các vấn đề ưu tiên trong việc hoạch định chính sách môi trường của quốc gia, có hướng đi rõ ràng và cụ thể hơn trong công tác quản lý môi trường của địa phương.

Chỉ số EPI được xây dựng dựa trên 2 chủ đề là sức khỏe môi trường và sức chịu tải của hệ sinh thái, 10 chỉ thị chính và 25 chỉ thị:

10 chỉ thị chính: Gánh nặng bệnh tật môi trường; ô nhiễm không khí (tác động của con người); nước (tác động của con người); ô nhiễm không khí (ảnh hưởng hệ sinh thái); nước (ảnh hưởng hệ sinh thái); đa dạng sinh học và nơi cư trú; lâm nghiệp; thủy sản; nông nghiệp; biến đổi khí hậu.

25 chỉ thị: Gánh nặng bệnh tật môi trường; ô nhiễm không khí ngoài đô thị; ô nhiễm không khí trong nhà; tiếp cận nguồn nước; tiếp cận vệ sinh môi trường; phát thải SO_2 trên diện tích đất ô nhiễm; phát thải Nitơ đioxít trên mỗi diện tích đất ô nhiễm; phát thải diện tích đất hữu cơ trên diện tích đất ô nhiễm; khu hệ sinh thái; chỉ số áp lực nước; chỉ số khan hiếm nước; bảo vệ quần xã sinh vật; bảo vệ hàng hải; bảo vệ chỉ tiêu môi trường sống; thay đổi diện tích lâm nghiệp; chỉ số dinh dưỡng biển; cường độ đánh bắt cá; nhu cầu nước nông nghiệp; trợ cấp nông nghiệp; thuốc bảo vệ thực vật; phát thải khí nhà kính trên đầu người; phát thải CO_2 trên đơn vị điện; mức phát thải khí nhà kính trong ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$EPI = \sum_{i=1}^{n} \frac{w_i s_i}{w_i}$$

Trong đó:

- W_i: Là quyền số của các chỉ thị thành phần;

- S_i: Là điểm của các chỉ thị thành phần;

- n: Là số lượng chỉ thị thành phần.

Chỉ số EPI cũng là giá trị tích hợp đánh giá sự biến đổi về tài nguyên và môi trường, được tính toán từ các chỉ thị đặc trưng. Thang điểm tích hợp trung bình cộng của chỉ số EPI nằm trong khoảng 0 - 100 điểm. Chỉ số EPI càng cao thì kết quả hoạt động môi trường càng tốt:

Thang điểm	Chỉ số EPI
1,0 - 20,0	Rất xấu
20,1 - 40,0	Xấu
40,1 - 60,0	Trung bình
60,1 - 80,0	Tương đối tốt
80,1 - 100,0	Tốt

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

15. Khu kinh tế

1501. Số lượng khu kinh tế đã được thành lập

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục theo quy định của Chính phủ.

Khu kinh tế được tổ chức thành các khu chức năng gồm: Khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu

đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

2. Phân tổ chủ yếu: Đã đi vào hoạt động/đang xây dựng/chưa triển khai đầu tư xây dựng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý các khu kinh tế.

1502. Diện tích của các khu kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích của các khu kinh tế là tổng diện tích tự nhiên (mặt đất và mặt nước) theo quy hoạch được duyệt của các khu kinh tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đất;

- Chức năng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý các khu kinh tế.

1503. Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng khu kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng khu kinh tế là toàn bộ số tiền được huy động từ nguồn ngân sách nhà nước, các thành phần kinh tế, vốn đầu tư nước ngoài để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu kinh tế theo quy định của Chính phủ.

2. Phân tổ chủ yếu: Vốn đầu tư đăng ký/vốn đầu tư thực hiện.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý các khu kinh tế.

1504. Số lượng và công suất của các nhà máy xử lý nước thải trong khu kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng và công suất của các nhà máy xử lý nước thải trong khu kinh tế là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các nhà máy xử lý nước thải trong các khu kinh tế.

2. Phân tổ chủ yếu: Đã vận hành/đang xây dựng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý các khu kinh tế.

16. Khu công nghiệp, khu chế xuất

1601. Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã thành lập

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khu công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.
- Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

Khu công nghiệp, khu chế xuất được gọi chung là khu công nghiệp, trừ trường hợp quy định cụ thể.

2. Phân tổ chủ yếu: Đã đi vào hoạt động/đang xây dựng/chưa triển khai đầu tư xây dựng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý các khu kinh tế.

1602. Diện tích đất công nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất công nghiệp là diện tích đất của khu công nghiệp để cho nhà đầu tư thuê, thuê lại thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công

nghiệp, được xác định trong quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Phân loại diện tích đất như sau:

- Diện tích đất công nghiệp (đất dành cho thuê/thuê lại);

- Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê;

- Diện tích đất công nghiệp còn lại có thể cho thuê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đất;

- Chức năng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý các khu kinh tế.

1603. Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế là toàn bộ số tiền được huy động từ ngân sách nhà nước, các thành phần kinh tế, vốn đầu tư nước ngoài để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong các khu kinh tế theo quy định của Chính phủ.

2. Phân tổ chủ yếu: Vốn đầu tư đăng ký/vốn đầu tư thực hiện.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý các khu kinh tế.

1604. Số lượng và công suất của các nhà máy xử lý nước thải của các khu chức năng trong khu kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượng các nhà máy xử lý nước thải của các khu chức năng trong khu kinh tế là toàn bộ các nhà máy xử lý nước thải của các khu chức năng trong khu kinh tế bao gồm nhà máy đã vận hành và đang xây dựng.

- Công suất của các nhà máy xử lý nước thải của các khu chức năng trong khu kinh tế là tổng công suất hiện có của các khu chức năng trong khu kinh tế tại một thời điểm nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu: Đã vận hành/đang xây dựng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý các khu kinh tế.

1605. Công suất của các nhà máy xử lý nước thải tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

Công suất của các nhà máy xử lý nước thải tập trung là lượng nước thải mà nhà máy có thể xử lý được trên 01 ngày đêm (đơn vị tính: m^3/ngày đêm).

2. Phân tổ chủ yếu: Đã vận hành/đang xây dựng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý các khu kinh tế.

1606. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm (%) các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trong tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý các khu kinh tế.

1607. Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp là tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã cho nhà đầu tư thuê, thuê lại để hoạt động sản xuất kinh doanh trên tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp và được tính theo tỷ lệ phần trăm (%).

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý các khu kinh tế.